



EY

Building a better
working world

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 68



Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phí Mạnh Cường	Chủ tịch	
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Đỗ Ngọc Khanh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng Ban
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Ông Phí Mạnh Cường và Tổng Giám đốc, Ông Lê Quốc Khánh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11790095/68509209-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty và các công ty con"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.837.921.372.702	3.657.763.888.088
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	507.503.418.406	173.927.158.131
111	1. Tiền		102.151.159.694	146.169.838.644
112	2. Các khoản tương đương tiền		405.352.258.712	27.757.319.487
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.012.758.479.825	2.120.368.114.368
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.012.758.479.825	2.120.368.114.368
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		310.726.703.565	301.781.385.824
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	214.940.492.262	226.114.255.081
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	15.225.912.297	10.511.507.361
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		8.500.000	22.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	163.464.549.749	131.237.572.585
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7	(82.912.750.743)	(66.254.040.288)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	150.091.085
140	IV. Hàng tồn kho	9	984.832.887.067	1.040.352.824.196
141	1. Hàng tồn kho		1.011.493.812.211	1.073.552.944.382
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(26.660.925.144)	(33.200.120.186)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.099.883.839	21.334.405.569
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	3.549.390.693	1.865.355.971
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.018.091.124	14.600.195.130
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	4.532.402.022	4.741.255.428
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	127.599.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.794.342.548.357	1.817.389.086.386
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.545.938.600	996.523.177
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.545.938.600	996.523.177
220	II. Tài sản cố định		233.968.314.561	241.400.826.766
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	211.473.856.403	218.564.500.746
222	Nguyên giá		1.081.917.966.132	1.071.808.036.646
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(870.444.109.729)	(853.243.535.900)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	22.494.458.158	22.836.326.020
228	Nguyên giá		53.432.999.278	53.432.999.278
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(30.938.541.120)	(30.596.673.258)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	176.064.942.741	168.407.626.125
231	1. Nguyên giá		321.037.883.377	307.941.466.535
232	2. Giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế		(144.972.940.636)	(139.533.840.410)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	34.051.618.943	30.964.433.859
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	13.1	10.000.000.000	10.000.000.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.2	24.051.618.943	20.964.433.859
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		1.294.959.359.950	1.315.509.154.842
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14.1	1.278.934.497.972	1.249.484.292.864
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.2	16.024.861.978	16.024.861.978
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	-	50.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		53.752.373.562	60.110.521.617
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	47.076.168.636	53.885.928.946
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	6.676.204.926	6.224.592.671
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.632.263.921.059	5.475.152.974.474

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		775.614.538.945	494.773.150.395
310	I. Nợ ngắn hạn		698.880.526.605	427.461.005.655
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	89.140.332.515	89.526.713.858
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	33.764.394.141	36.819.603.367
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.778.537.899	13.888.399.320
314	4. Phải trả người lao động		43.041.441.175	53.492.964.490
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	14.411.296.025	18.952.832.672
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	8.467.786.185	6.981.365.874
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	383.163.609.762	53.295.371.771
320	8. Vay ngắn hạn	22	87.652.246.379	118.264.163.852
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	24.460.882.524	36.239.590.451
330	II. Nợ dài hạn		76.734.012.340	67.312.144.740
331	1. Phải trả người bán dài hạn		330.480.000	330.480.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	34.543.108.405	25.157.590.693
338	3. Vay dài hạn	22	4.024.236.578	5.008.236.578
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	19.972.522.363	18.832.354.023
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		17.863.664.994	17.983.483.446

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.856.649.382.114	4.980.379.824.079
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	4.855.400.510.138	4.978.713.110.695
411	1. Vốn cổ phần		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.500.000.000.000	3.500.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		9.015.428.100	9.015.428.100
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(16.160.812.471)	(12.318.896.981)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		245.983.045.328	244.514.065.354
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		48.852.285	48.852.285
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.042.954.111.628	1.159.505.993.792
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		826.506.787.548	900.322.974.598
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước		216.447.324.080	259.183.019.194
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		73.559.885.268	77.947.668.145
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.248.871.976	1.666.713.384
431	1. Nguồn kinh phí		492.801.138	904.404.296
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		756.070.838	762.309.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.632.263.921.059	5.475.152.974.474

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	768.259.095.859	748.176.117.475
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(223.789.716)	(5.175.925.984)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	768.035.306.143	743.000.191.491
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(629.933.170.037)	(628.777.979.485)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.102.136.106	114.222.212.006
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	75.053.208.293	74.050.029.324
22	7. Chi phí tài chính	27	(4.010.101.532)	(5.472.162.824)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(2.971.977.511)	(4.798.039.564)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		177.365.541.928	108.976.324.630
25	9. Chi phí bán hàng	28	(19.140.811.452)	(19.545.974.609)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(144.239.170.108)	(127.771.075.382)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		223.130.803.235	144.459.353.145
31	12. Thu nhập khác	29	6.682.649.969	5.792.482.108
32	13. Chi phí khác	29	(5.364.332.800)	(2.780.321.243)
40	14. Lợi nhuận khác	29	1.318.317.169	3.012.160.865
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		224.449.120.404	147.471.514.010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (trình bày lại)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(10.295.482.777)	(8.818.023.521)
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(688.556.085)	427.430.721
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		213.465.081.542	139.080.921.210
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		216.447.324.080	137.530.559.138
62	20. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.982.242.538)	1.550.362.072
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	618	354
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	618	354

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		224.449.120.404	147.471.514.010
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình	10, 11, 12	23.490.697.303	22.830.858.053
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		10.119.515.413	(4.031.329.599)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.971.857.060)	(117.181.105)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(249.095.825.937)	(181.924.366.275)
06	Chi phí lãi vay	27	2.971.977.511	4.798.039.564
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.963.627.634	(10.972.465.352)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(1.338.283.159)	3.583.418.323
10	Giảm hàng tồn kho		48.962.715.329	72.004.958.196
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		452.655.350	(1.292.163.234)
12	Giảm chi phí trả trước		5.125.725.588	4.969.561.120
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.434.916.737)	(5.185.574.521)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14.414.687.786)	(4.868.071.352)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(12.818.984.185)	(20.155.024.671)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		34.497.852.034	38.084.638.509
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(12.269.017.651)	(15.521.847.473)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		115.000.000	175.619.271
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(114.655.109.281)	(120.875.969.980)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		272.278.243.824	106.812.032.877
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.575.291.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		198.938.482.936	252.145.044.184
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		331.832.308.828	222.734.878.879

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		135.758.871.830	154.869.610.664
34	Tiền trả nợ gốc vay		(167.354.789.303)	(186.268.246.141)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(1.189.923.432)	(1.893.634.764)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(32.785.840.905)	(33.292.270.241)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		333.544.319.957	227.527.247.147
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		173.927.158.131	175.995.084.474
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		31.940.318	(14.511.894)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	507.503.418.406	403.507.819.727

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Lâm sản Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 667/TCLĐ ngày 4 tháng 10 năm 1995 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn), sau đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 4 năm 2010, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 3390/QĐ -BNN-ĐMDN ngày 25 tháng 11 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Theo Quyết định số 215/QĐ-TTg ngày 3 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 9 năm 2016, Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên đã chính thức được chuyển đổi thành công ty cổ phần kể từ ngày này và đổi tên thành Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty sau đó cũng nhận được Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp công ty cổ phần sửa đổi mới nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp vào ngày 3 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần là:

- ▶ Trồng rừng và chăm sóc rừng; ươm giống cây lâm nghiệp; trồng và chăm sóc rừng cây lấy gỗ;
- ▶ Khai thác gỗ;
- ▶ Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- ▶ Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác;
- ▶ Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- ▶ Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- ▶ Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- ▶ Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- ▶ Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- ▶ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- ▶ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; và
- ▶ Các hoạt động khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường cho hoạt động trồng và khai thác rừng của Tổng Công ty là 7 - 10 năm và cho các hoạt động khác là 12 tháng.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 884/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 1.919 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.961).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- ▶ Cơ quan văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam;
- ▶ Công ty MDF Vinafor Gia Lai;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh;
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình;
- ▶ Công ty Lâm sản Giáp Bát;
- ▶ Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn; và
- ▶ Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 8 công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tổng Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà – Đồng Nai;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình;
- ▶ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập;
- ▶ Công ty TNHH MTV Ván dán Vinafor Bắc Giang ;
- ▶ Công ty TNHH MTV Chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất; và
- ▶ Công ty TNHH MTV Hợp tác lao động và Dịch vụ Vinafor.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 13 công ty con là công ty cổ phần như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
1	Công ty Cổ phần Cẩm Hà	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	79,86%	79,86%
3	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	51,00%	51,00%
4	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	51,84%	51,84%
5	Công ty Cổ phần Long Bình	61,89%	61,89%
6	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	85,00%
7	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	51,70%	51,70%
8	Công ty Cổ phần Vinafor Đà Nẵng	51,01%	51,01%
9	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	73,04%	73,04%
10	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	67,69%
12	Công ty Cổ phần Vinafor Vinh	63,21%	63,21%
13	Công ty Cổ phần Vinafor Tây Nguyên	68,59%	68,59%

Ngoài ra, Tổng Công ty và các công ty con có 22 công ty liên doanh, liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty, các đơn vị trực thuộc và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị và các công ty con của Tổng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn của chủ sở hữu của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi đồng tiền kế toán của công ty liên doanh, liên kết lập báo cáo bằng các đơn vị tiền tệ khác.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” trong việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết sử dụng các đơn vị tiền tệ khác làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. Việc chuyển đổi được thực hiện theo những quy định sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- ▶ Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi theo tỷ giá gần với tỷ giá tại ngày giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty liên doanh, liên kết được phân loại vào vốn chủ sở hữu cho đến khi khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, và phụ tùng | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |
| Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: | | |
| - là rừng trồng sản xuất và gỗ thành phẩm | - | giá gốc chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo phương pháp thực tế đích danh. |
| - là ván ép | - | giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Hàng tồn kho theo các hợp đồng trồng rừng khoán hộ

Đối với mô hình trồng rừng khoán hộ, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, Tổng Công ty và các công ty con vẫn chịu các rủi ro và lợi ích liên quan đến rừng trồng dưới các hình thức này và do đó, Tổng Công ty và các công ty con ghi nhận các chi phí phát sinh liên quan đến các hợp đồng này (như chi phí mua cây giống, cấp vốn trồng rừng, chi phí quản lý chung v.v.) là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động trồng rừng.

Hàng tồn kho là bất động sản để bán

Hàng tồn kho là bất động sản để bán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư hình thành bất động sản.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty và các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty và các công ty con là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty và các công ty con được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng các lô đất được giao theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn và các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	2 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	40 - 50 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 - 30 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa	5 - 37 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và các công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tổng công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tổng Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tổng Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tổng Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty và các công ty con. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tổng Công ty và các công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Chi phí lương

Chi phí lương của Tổng Công ty được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định 53/2016/NĐ-CP ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ban hành bởi Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước.

3.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ của Tổng Công ty và các công ty con khi thực tế phát sinh.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty và các công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty và các công ty con.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Đối với hoạt động gia công gỗ, phí gia công gỗ được ghi nhận khi hoạt động gia công được hoàn thành, thông thường doanh thu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao sản phẩm gia công.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu từ cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty và các công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tổng Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tổng Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm về gỗ (từ trồng rừng, kinh doanh thương mại và sản xuất chế biến) và từ hoạt động cho thuê bất động sản. Ban Tổng Giám đốc xác định Tổng Công ty và các công ty con chỉ có một bộ phận dựa theo khu vực địa lý là tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	6.377.034.913	4.664.178.257
Tiền gửi ngân hàng	95.774.124.781	141.505.660.387
Các khoản tương đương tiền (*)	405.352.258.712	27.757.319.487
TỔNG CỘNG	<u>507.503.418.406</u>	<u>173.927.158.131</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,0%/năm đến 3,4%/năm).

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.012.758.479.825	2.120.368.114.368
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	-	50.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.012.758.479.825</u>	<u>2.170.368.114.368</u>

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, hưởng lãi suất từ 3% đến 8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,9%/năm đến 11,4%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu từ các bên khác	166.458.325.797	166.318.090.338
<i>Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam</i>	<i>53.351.434.124</i>	<i>51.386.582.011</i>
<i>Công ty TNHH Gỗ Huỳnh Lê</i>	<i>14.397.196.543</i>	<i>11.847.628.521</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hưng Vạn Phát</i>	<i>5.228.334.027</i>	<i>6.280.666.356</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Đại Hưng Thịnh</i>	<i>4.336.744.973</i>	<i>5.001.262.199</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>89.144.616.130</i>	<i>91.801.951.251</i>
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 32)</i>	<i>48.482.166.465</i>	<i>59.796.164.743</i>
TỔNG CỘNG	<u>214.940.492.262</u>	<u>226.114.255.081</u>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(61.459.409.732)</i>	<i>(44.824.462.110)</i>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Negoce Des Bois D'Afrique SA	5.081.309.724	-
Trả trước cho người bán khác	10.144.602.573	10.511.507.361
TỔNG CỘNG	<u>15.225.912.297</u>	<u>10.511.507.361</u>
<i>Dự phòng trả trước khó thu hồi</i>	<i>(524.635.786)</i>	<i>(524.635.786)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	86.184.954.916	-	66.066.636.198	-
Phải thu các đội thi công và xưởng chế biến khai thác	17.538.932.881	(16.368.641.409)	17.538.932.881	(16.368.641.409)
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	18.368.267.848	-	11.389.447.714	-
Phải thu ngắn hạn khác	18.714.582.481	(4.560.063.816)	16.207.104.087	(4.536.300.983)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	22.657.811.623	-	20.035.451.705	-
TỔNG CỘNG	163.464.549.749	(20.928.705.225)	131.237.572.585	(20.904.942.392)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.545.938.600	-	996.523.177	-
TỔNG CỘNG	1.545.938.600	-	996.523.177	-

8. NỢ XẤU

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đối tượng				
Các đội thi công và công xưởng chế biến khai thác	16.564.873.401	-	16.564.873.401	-
Công ty TNHH Noble House Home Furnishings Việt Nam	53.351.434.124	-	51.386.582.011	15.415.974.604
Công ty Cổ phần Ecoland	1.991.774.964	1.158.256.038	3.030.807.865	942.266.100
Công ty Cổ phần Plan ITC	-	-	1.160.384.400	1.029.703.960
Các đối tượng khác	12.698.621.228	535.696.936	12.062.239.614	562.902.339
TỔNG CỘNG	84.606.703.717	1.693.952.974	84.204.887.291	17.950.847.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	34.880.974.839	-	14.923.996.901	-
Nguyên liệu, vật liệu	116.403.454.345	-	99.366.207.129	-
Công cụ, dụng cụ	925.113.540	-	1.407.114.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	795.549.899.428	(23.164.447.031)	836.075.612.380	(25.491.298.267)
Dự án Eco Lakeview	-	-	12.606.392.014	-
Thành phẩm	37.818.161.909	(757.590.048)	44.715.784.168	(676.110.618)
Hàng hóa	25.916.208.150	(2.738.888.065)	62.410.834.807	(7.032.711.301)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.047.002.371	-
TỔNG CỘNG	1.011.493.812.211	(26.660.925.144)	1.073.552.944.382	(33.200.120.186)

(*) Dự phòng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm số dự phòng rủi ro đối với rừng sản xuất là rừng trồng được trích lập theo Thông tư 52/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 4 năm 2016.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	33.200.120.186	28.101.388.018
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	331.479.430	869.777.002
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(6.870.674.472)	(3.039.896.454)
Số cuối kỳ	<u>26.660.925.144</u>	<u>25.931.268.566</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	417.296.603.751 158.774.611	500.815.914.638	71.938.881.724 986.744.119	71.673.669.847 48.000.000	10.082.966.686 780.200.000	1.071.808.036.646 1.973.718.730
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.112.587.756	-	-	539.016.636	-	8.651.604.392
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(380.393.636)	-	(135.000.000)	(515.393.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	425.567.966.118	500.815.914.638	72.545.232.207	72.260.686.483	10.728.166.686	1.081.917.966.132
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	132.919.012.453	323.014.552.809	26.534.193.725	60.386.559.909	1.514.963.543	544.369.282.439
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	304.162.284.461 5.528.364.344	425.400.665.490 8.121.443.420	53.378.984.813 2.620.018.021	63.978.564.065 1.081.029.456	6.323.037.071 365.112.224	853.243.535.900 17.715.967.465
- Khấu hao trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(380.393.636)	-	(135.000.000)	(515.393.636)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	309.690.648.805	433.522.108.910	55.618.609.198	65.059.593.521	6.553.149.295	870.444.109.729
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	113.134.319.290	75.415.249.148	18.559.896.911	7.695.105.782	3.759.929.615	218.564.500.746
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	115.877.317.313	67.293.805.728	16.926.623.009	7.201.092.962	4.175.017.391	211.473.856.403

Tổng Công ty và các công ty con sử dụng các tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã trình bày tại Thuyết minh số 22.1 và số 22.2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 16.518.317.273 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 18.215.598.690 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	28.926.664.278	1.606.883.818	22.899.451.182	53.432.999.278
Trong đó: Đã hao mòn hết	502.351.822	1.462.900.000	20.177.251.983	22.142.503.805
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	6.996.487.580	1.528.736.863	22.071.448.815	30.596.673.258
- Hao mòn trong kỳ	279.454.932	17.042.946	45.369.984	341.867.862
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.275.942.512	1.545.779.809	22.116.818.799	30.938.541.120
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	21.930.176.698	78.146.955	828.002.367	22.836.326.020
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	21.650.721.766	61.104.009	782.632.383	22.494.458.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	254.757.180.593	50.854.067.382	2.330.218.560	307.941.466.535
- Chuyển từ hàng tồn kho bất động sản	<u>13.096.416.842</u>	-	-	<u>13.096.416.842</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>267.853.597.435</u>	<u>50.854.067.382</u>	<u>2.330.218.560</u>	<u>321.037.883.377</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>273.642.916</i>	<i>18.581.408.413</i>	-	<i>18.855.051.329</i>
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	89.498.553.324	50.035.287.086	-	139.533.840.410
- Khấu hao trong kỳ	<u>4.688.033.282</u>	<u>751.066.944</u>	-	<u>5.439.100.226</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>94.186.586.606</u>	<u>50.786.354.030</u>	-	<u>144.972.940.636</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>165.258.627.269</u>	<u>818.780.296</u>	<u>2.330.218.560</u>	<u>168.407.626.125</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>173.667.010.829</u>	<u>67.713.352</u>	<u>2.330.218.560</u>	<u>176.064.942.741</u>

Tổng Công ty chưa thu thập được các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

13.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án Vạn Phúc, Hà Đông (i)	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	54.109.090.909	10.000.000.000	54.109.090.909	10.000.000.000

(i) Đây là Dự án "Xây dựng, khai thác và kinh doanh Tòa nhà hỗn hợp đa năng chung cư cao cấp" tại số 55, đường 430 Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội được Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 ký kết và thực hiện theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 26/2011/HĐHTĐT ngày 20 tháng 1 năm 2011. Theo đó, Tổng Công ty sẽ góp lợi thế thương mại của khu đất và tài sản trên đất để đối tác thi công thực hiện dự án này và Tổng Công ty sẽ nhận lại 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện của dự án này (bao gồm 95 m2 sàn căn hộ được quy đổi từ khoản phạt chậm tiến độ). Hiện tại dự án đang tạm dừng thi công. Vào ngày 4 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - PVcombank đã gửi Thông báo số 9256/PVB-QL&TCTTS tới Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 về việc thu giữ tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản còn lại của dự án gồm tài sản chưa bán/cho thuê (bao gồm cả phần tài sản là 3.195 m2 sàn căn hộ hoàn thiện Tổng Công ty được hưởng) và quyền phải thu của tài sản đã bán/cho thuê. Theo quyết định của Tòa án, Công ty Cổ phần Sông Đà 1.01 đồng ý và cam kết hoàn trả lại cho Tổng Công ty giá trị quy đổi tương ứng với tài sản phải bàn giao là 63,9 tỷ đồng và đồng thời cam kết thực hiện các thỏa thuận khác được 2 bên thống nhất trong Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 10/2020/QĐST - KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Tòa Án nhân dân Quận Hà Đông thành phố Hà Nội. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan và cơ quan chức năng để đảm bảo quyền lợi của Tổng Công ty được hưởng tại dự án này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng cho khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn này theo quy định.

13.2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Khu du lịch sinh thái nhà hàng Đông Bắc	6.865.839.340	6.865.839.340
Công trình cải tạo sửa chữa tòa nhà Vinafor	13.669.719.292	5.869.724.764
Dự án lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy	-	5.123.844.736
Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.516.060.311	3.105.025.019
TỔNG CỘNG	24.051.618.943	20.964.433.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số dư	Dự phòng Giá trị hợp lý	Số dư	Dự phòng Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	1.278.934.497.972	- 1.278.934.497.972	1.249.484.292.864	- 1.249.484.292.864
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	16.024.861.978	- 16.024.861.978	16.024.861.978	- 16.024.861.978
TỔNG CỘNG	1.294.959.359.950	- 1.294.959.359.950	1.265.509.154.842	- 1.265.509.154.842

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên đơn vị	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1 Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	49,01%	49,01%	49,01%	49,01%
2 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
3 Công ty Cổ phần Giồng Lâm nghiệp Trung Ương	48,10%	48,10%	48,10%	48,10%
4 Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	45,78%	45,78%	45,78%	45,78%
5 Công ty TNHH Năng lượng tái tạo UNI-Vinafor Châu Đức	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%
6 Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
7 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	40,00%	40,00%	40,00%	40,00%
8 Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	39,97%	39,97%	39,97%	39,97%
9 Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
10 Công ty TNHH Việt Thành Thái	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
11 Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	31,07%	31,07%	31,07%	31,07%
12 Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
13 Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
14 Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
15 Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16 Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
18 Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
19 Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	29,69%	29,69%	29,69%
20 Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	22,00%	22,00%	22,00%	22,00%
21 Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
22 Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	15,56%	30,10%	15,56%	30,10%

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm:

Đơn vị tính: VND	Đơn vị tính: VND					
	Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty Cổ phần Gỗ Lạng Buôn Ma Thuột	Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn
Giá trị đầu tư:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.139.792.559	11.525.782.967	2.570.995.921	1.945.917.957	1.115.926.139	8.054.284.341
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	367.476.690	2.092.526.945	294.423.884	781.177.247	212.976.331	4.633.908.208
Biến động trong kỳ	201.116.744	(489.247.441)	(184.857.633)	(14.414.032)	(162.868.541)	(961.093.564)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	568.593.434	1.603.279.504	109.566.251	766.763.215	50.107.790	3.672.814.644
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.507.269.249	13.618.309.912	2.865.419.805	2.727.095.204	1.328.902.470	12.688.192.549
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.708.385.993	13.129.062.471	2.680.562.172	2.712.681.172	1.166.033.929	11.727.098.985
						1.076.043.237

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm sản nông sản Sài Gòn	Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung ương	Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển Khỉ Việt Nam	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty TNHH Giấy Quy Nhơn	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	16.956.405.144	22.525.816.641	5.787.821.081	
Biến động trong kỳ	-	-	-	-	-	(33.365.900)	-	-	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.436.982.760	5.400.000.000	3.063.845.562	442.110.305	125.915.764	16.923.039.244	22.525.816.641	5.787.821.081	
Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	757.466.900	(5.400.000.000)	1.316.290.493	1.507.784.147	(125.915.764)	1.815.435.859	29.474.638.784	1.521.792.238	
Biến động trong kỳ	(114.850.600)	-	(390.675.159)	(39.268.310)	-	(931.475.043)	572.696.616	179.499.752	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	642.616.300	(5.400.000.000)	925.615.334	1.468.515.837	(125.915.764)	883.960.816	30.047.335.400	1.701.291.990	
Giá trị còn lại:									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.194.449.660	-	4.380.136.055	1.949.894.452	-	18.771.841.003	52.000.455.425	7.309.613.319	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.079.599.060	-	3.989.460.896	1.910.626.142	-	17.807.000.060	52.573.152.041	7.489.113.071	

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này bao gồm (tiếp theo):

	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Nhật Vững Áng	Công ty TNHH Thành Thái	Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Đơn vị tính: VND
Giá trị đầu tư:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	28.716.709.000	226.814.236.519	903.000.000	426.135.441.954
Biến động trong kỳ	-	-	-	12.575.291.000	-	-	12.541.925.100
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	26.139.084.964	12.401.394.337	44.899.768.758	41.292.000.000	226.814.236.519	903.000.000	438.677.367.054
Phản lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên kết:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	39.782.159.998	20.092.350.684	1.880.385.429	(1.281.868.426)	726.795.492.498	-	823.348.850.910
Biến động trong kỳ	(10.365.354.216)	3.201.704.393	1.158.354.367	(310.999.800)	24.483.969.238	-	16.908.280.008
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	29.416.805.782	23.294.055.077	3.038.739.796	(1.592.868.226)	751.279.461.736	-	840.257.130.918
Giá trị còn lại:							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	65.921.244.962	32.493.745.021	46.780.154.187	27.434.840.574	953.609.729.017	903.000.000	1.249.484.292.864
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	55.555.890.746	35.695.449.414	47.938.508.554	39.699.131.774	978.093.698.255	903.000.000	1.278.934.497.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đầu tư vào cổ phiếu (i)	15.996.208.039	15.996.208.039
Đầu tư dài hạn khác (ii)	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	16.024.861.978	16.024.861.978
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	-	-

(i) Đầu tư vào cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>	<i>Số lượng (cổ phiếu)</i>	<i>Giá trị (VND)</i>
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	3.776.758.327	19.520	3.776.758.327
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Miền Đông	2.700	6.031.497.556	2.700	6.031.497.556
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	105.000	1.190.175.000	105.000	1.190.175.000
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hoà Bình	50.000	4.997.777.156	50.000	4.997.777.156
TỔNG CỘNG	177.220	15.996.208.039	177.220	15.996.208.039

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	28.653.939	28.653.939
TỔNG CỘNG	28.653.939	28.653.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ phân bổ	502.271.105	427.978.632
Chi phí bảo hiểm	241.517.558	451.032.487
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.805.602.030	986.344.852
TỔNG CỘNG	3.549.390.693	1.865.355.971
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	37.975.663.047	39.406.549.325
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.157.088.838	10.479.876.593
Công cụ dụng cụ phân bổ	2.456.573.739	2.611.982.246
Chi phí trả trước dài hạn khác	486.843.012	1.387.520.782
TỔNG CỘNG	47.076.168.636	53.885.928.946

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả cho người bán	89.140.332.515	89.140.332.515	89.526.713.858	89.526.713.858
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thiên An Hưng	12.638.455.500	12.638.455.500	4.159.720.400	4.159.720.400
- Công ty TNHH Aries Timber Exports	6.367.838.038	6.367.838.038	-	-
- Công ty Maderas Arauco S.A	5.371.726.112	5.371.726.112	6.472.494.138	6.472.494.138
- Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	2.015.811.591	2.015.811.591	4.464.862.758	4.464.862.758
- Công ty Forestal LV EIRL	1.523.216.878	1.523.216.878	2.524.315.913	2.524.315.913
- Phải trả đối tượng khác	61.223.284.396	61.223.284.396	71.905.320.649	71.905.320.649
TỔNG CỘNG	89.140.332.515	89.140.332.515	89.526.713.858	89.526.713.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (tiếp theo)

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ban quản lý dự án bảo vệ phát triển rừng tỉnh Hòa Bình	11.993.142.278	16.909.430.000
Công ty TNHH Kinh doanh gỗ TTS	4.000.439.591	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PKP	3.594.734.357	-
Công ty TNHH Nguyên vật liệu Giấy Việt Nhật	-	4.317.356.774
Các khách hàng mua căn hộ Ecolakeview 32 Đại Từ	-	4.772.186.511
Trả trước cho người bán khác	14.176.077.915	10.820.630.082
TỔNG CỘNG	33.764.394.141	36.819.603.367

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.130.852.410	13.894.129.265	(14.440.640.317)	584.341.358
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.089.760.827	10.295.482.777	(13.118.082.684)	6.267.160.920
Thuế thu nhập cá nhân	1.311.213.270	8.792.506.108	(10.059.195.996)	44.523.382
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.179.284.286	16.158.116.151	(11.013.912.863)	7.323.487.574
Các loại thuế khác	177.288.527	866.225.168	(484.489.030)	559.024.665
TỔNG CỘNG	13.888.399.320	50.006.459.469	(49.116.320.890)	14.778.537.899

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	650.392.855	1.296.605.102	(12.711.728)	1.934.286.229
Thuế thu nhập cá nhân	232.888.556	444.409.404	(30.287.980)	647.009.980
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.857.974.017	-	(1.929.163.463)	1.928.810.554
Các loại thuế khác	-	22.295.259	-	22.295.259
TỔNG CỘNG	4.741.255.428	1.763.309.765	(1.972.163.171)	4.532.402.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí trồng, thiết kế, chăm sóc và khai thác rừng	3.818.927.986	6.621.323.179
Chi phí lãi vay	3.743.761.838	2.206.701.064
Chi phí thuê đất	64.068.174	3.328.128.593
Các khoản khác	6.784.538.027	6.796.679.836
TỔNG CỘNG	<u>14.411.296.025</u>	<u>18.952.832.672</u>

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	324.155.568.606	1.959.241.185
Phải trả các đối tượng lâm nghiệp	12.584.311.247	16.328.132.246
Nhận ký quỹ, ký cược	15.039.303.522	11.521.095.329
Phải trả Ban Thanh lý Xi nghiệp Phú Lâm	6.911.043.934	6.843.144.499
Kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*)	1.620.147.547	1.620.147.547
Các khoản phải trả khác	22.853.234.906	15.023.610.965
TỔNG CỘNG	<u>383.163.609.762</u>	<u>53.295.371.771</u>
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	33.327.572.725	21.619.332.589
Phải trả dài hạn khác	-	2.322.722.424
Phải trả dài hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.215.535.680	1.215.535.680
TỔNG CỘNG	<u>34.543.108.405</u>	<u>25.157.590.693</u>

(*) Theo Quyết định số 1534/QĐ-BNN-QLDN ngày 3 tháng 5 năm 2018 về việc quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, số tiền được giữ lại cho mục đích chi trả các khoản chi phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận đất là 20 tỷ đồng. Theo kết luận 105/KTNN – TH của kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nhà nước đã tạm xác định nhu cầu kinh phí cắm mốc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo giá trị dự toán tại các quyết định do Tổng Công ty báo cáo là 18.552.477.596 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn trả lại kinh phí đo đạc, cắm mốc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về NSNN trong năm 2022 với giá trị là 1.477.552.404 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã hoàn thành thực hiện việc đo đạc, cắm mốc, lập bản đồ địa chính trên thực địa tại các địa bàn và đang đợi hoàn thiện phê duyệt phương án sử dụng đất, thủ tục xin thuê đất và cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất tại các khu vực này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	6.989.625.017	6.688.274.966
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.478.161.168	293.090.908
TỔNG CỘNG	<u>8.467.786.185</u>	<u>6.981.365.874</u>

21. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	36.239.590.451	35.315.305.834
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 23.1)	819.111.618	14.669.652.203
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(12.597.819.545)</u>	<u>(19.622.169.982)</u>
Số cuối kỳ	<u>24.460.882.524</u>	<u>30.362.788.055</u>

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	110.475.359.728	110.475.359.728	135.758.871.830	(166.370.789.303)	79.863.442.255	79.863.442.255	
Vay đối tượng khác (*)	6.228.804.124	6.228.804.124	-	-	6.228.804.124	6.228.804.124	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	1.560.000.000	1.560.000.000	780.000.000	(780.000.000)	1.560.000.000	1.560.000.000	
TỔNG CỘNG	118.264.163.852	118.264.163.852	136.538.871.830	(167.150.789.303)	87.652.246.379	87.652.246.379	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	4.687.952.078	4.687.952.078	-	(984.000.000)	3.703.952.078	3.703.952.078	
Vay đối tượng khác (**)	320.284.500	320.284.500	-	-	320.284.500	320.284.500	
TỔNG CỘNG	5.008.236.578	5.008.236.578	-	(984.000.000)	4.024.236.578	4.024.236.578	

(*) Vay ngắn hạn đối tượng khác chủ yếu gồm các khoản vay tín chấp từ cá nhân có lãi suất từ 9% đến 12%/năm.

(**) Vay dài hạn đối tượng khác là các khoản vay tín chấp từ Chi cục Phát triển Lâm nghiệp Lạng Sơn.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đà Nẵng	7.202.310.289	Theo thời hạn của từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 26 tháng 2 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 4,9% - 5,5%/năm	Tài sản đảm bảo khoản vay là nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 72/2014/VCB-ĐN ký ngày 26 tháng 4 năm 2014 và các phụ lục hợp đồng;
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hội An	2.063.426.120	Theo thời hạn từng khoản vay, tối đa không quá 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 26 tháng 2 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất thả nổi có điều chỉnh. Lãi suất trong kỳ là 5,5%/năm	Tài sản đảm bảo khoản vay theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản và hàng hóa số 16320501 ký ngày 9 tháng 5 năm 2016.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	21.052.732.215	Tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 27 tháng 12 năm 2024. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	Lãi suất trong kỳ là 6%/năm	Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh; Tài sản gắn liền với đất hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	46.548.214.553	Tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân.	Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 5,5%/năm	Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h. Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, số quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Quảng Bình	2.996.759.078	Tối đa 12 tháng từ ngày giải ngân. Ngày trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 27 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc	Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ là 7,49% - 7,69%/năm	Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất căn cứ vào hợp đồng thế chấp.

TỔNG CỘNG

79.863.442.255

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	460.000.000	Thời hạn 24 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày 24 tháng 7 năm 2025. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc.	7,5%/năm tại thời điểm cấp tín dụng, lãi suất cố định theo lãi tiền gửi công biên độ 2,5%/năm	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 116/2023/HĐTĐ/NHNhHCM ngày 24 tháng 7 năm 2023 trị giá 1 tỷ đồng, kỳ hạn 24 tháng theo hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi kiêm biên bản định giá số 1700-LCL-202300175 ký ngày 27 tháng 7 năm 2023.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hải Vân	2.275.000.000	Tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân là ngày 26 tháng 7 năm 2021. Lãi vay trả cùng ngày với nợ gốc	Lãi suất cố định 7,9%/năm cho năm đầu tiên, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau niếm yết tại Ngân hàng công phi ngân hàng có định 3,5%/năm cho năm thứ hai trở đi	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà xưởng khu công nghiệp Hòa Khánh, sổ quyền sử dụng đất số 39-41 Nguyễn Thái Học của Công ty Vinafor Đà Nẵng.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	2.528.952.078	Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn lần đầu là ngày 9 tháng 3 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất huy động tiết kiệm VND cả nhân kỳ hạn 12 tháng (+) 3,5%/năm. Lãi suất trong kỳ là 8,1%/năm	<ul style="list-style-type: none">▶ Tài sản gắn liền với đất tại 97/2/20 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;▶ Toàn bộ tài sản hình thành từ phương án đầu tư mở rộng kho thành phẩm và mái vòm tại địa điểm Khu vực 7, Phường Bửu Thị Xuân, Thành Phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định;▶ Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng vay vốn với ngân hàng, một số xe cộ và 05 lò sấy hơi nước kiểu nằm công suất 1.500kg hơi/h.

Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả 1.560.000.000

Tổng cộng 5.263.952.078

Trong đó:
Vay dài hạn 3.703.952.078
Vay dài hạn đến hạn trả 1.560.000.000

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.500.000.000.000	9.015.428.100 (10.234.964.947)	-	235.971.816.537	48.852.285	1.207.708.073.182	98.650.753.084	5.041.159.958.241
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	137.530.559.138	1.550.362.072	139.080.921.210
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(289.100.000.000)	(3.752.953.284)	(292.852.953.284)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, BKH, BKS	-	-	-	-	-	(13.113.403.185)	(1.556.249.018)	(14.669.652.203)
- Giám trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.622.077.085	-	(281.934.872)	(250.919.817)	(532.854.689)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.053.568.931	-	(4.622.077.085)	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	2.377.308.449	-	-	(9.482.829.005)	-	(3.051.951.625)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(7.857.656.498)	244.647.462.553	48.852.285	1.028.638.388.173	94.640.993.037	4.869.133.467.650
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	3.500.000.000.000	9.015.428.100 (12.318.896.981)	-	244.514.065.354	48.852.285	1.159.505.993.792	77.947.668.145	4.978.713.110.695
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	216.447.324.080	(2.982.242.538)	213.465.081.542
- Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(322.350.000.000)	(1.008.368.865)	(323.358.368.865)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, khen thưởng HĐQT, BKH, BKS (*)	-	-	-	-	-	(523.286.332)	(397.171.474)	(920.457.806)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	456.654.860	-	(456.654.860)	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	(3.841.915.490)	1.012.325.114	-	(9.669.265.052)	-	(12.498.855.428)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	3.500.000.000.000	9.015.428.100	(16.160.812.471)	245.983.045.328	48.852.285	1.042.954.111.628	73.559.885.268	4.855.400.510.138

(*) Đây là các khoản chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 của Tổng Công ty và các công ty con theo các biên bản nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Hội đồng Quản trị trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp	1.785.000.000.000	178.500.000	-	1.785.000.000.000	178.500.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T	1.400.000.000.000	140.000.000	-	1.400.000.000.000	140.000.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	315.000.000.000	31.500.000	-	315.000.000.000	31.500.000	-
TỔNG CỘNG	3.500.000.000.000	350.000.000	-	3.500.000.000.000	350.000.000	-

23.3 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Cổ tức đã công bố trong kỳ <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> Cổ tức cho năm 2023: 921 VND/cổ phiếu (2022: 826 VND/cổ phiếu)	322.350.000.000	289.100.000.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 6 <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-

23.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	350.000.000	3.500.000.000.000	350.000.000	3.500.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

24.1 Ngoại tệ các loại

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ		
- Yên Nhật (JYP)	2.661.211,00	3.529.634,00
- Đô la Mỹ (USD)	240.081,49	394.603,00
- Euro (EUR)	67,50	67,50

24.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
		Đơn vị tính: VND
Các đối tượng công nợ phải thu	17.462.465.381	17.462.465.381

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		Đơn vị tính: VND
Tổng doanh thu	768.259.095.859	748.176.117.475
Trong đó:		
Doanh thu từ kinh doanh thương mại gỗ	352.557.717.312	309.661.888.518
Doanh thu từ bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	193.155.681.025	277.122.929.156
Doanh thu từ hoạt động khai thác rừng trồng	128.959.775.907	49.772.326.357
Doanh thu từ dịch vụ	47.666.206.197	61.239.028.458
Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản	-	16.235.892.429
Doanh thu khác	45.919.715.418	34.144.052.557
Các khoản giảm trừ doanh thu	223.789.716	5.175.925.984
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	223.789.716	5.175.925.984
Doanh thu thuần	768.035.306.143	743.000.191.491
Trong đó:		
Doanh thu với các bên khác	558.068.489.362	573.147.808.946
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	209.966.816.781	169.852.382.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi	69.636.988.554	71.406.022.374
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.988.750.000	1.366.400.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.427.469.739	1.277.606.950
TỔNG CỘNG	<u>75.053.208.293</u>	<u>74.050.029.324</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn kinh doanh thương mại gỗ	344.687.260.755	305.130.133.659
Giá vốn bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	160.597.665.880	231.703.938.024
Giá vốn hoạt động khai thác rừng trồng	68.029.588.307	26.587.938.445
Giá vốn cung cấp dịch vụ	25.200.055.337	28.735.115.216
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	9.409.317.719
Giá vốn khác	31.418.599.758	27.211.536.422
TỔNG CỘNG	<u>629.933.170.037</u>	<u>628.777.979.485</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	2.971.977.511	4.798.039.564
Lỗ chênh lệch tỷ giá	416.867.211	623.377.308
Chi phí tài chính khác	621.256.810	50.745.952
TỔNG CỘNG	<u>4.010.101.532</u>	<u>5.472.162.824</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	3.037.563.339	2.617.340.553
Chi phí nguyên vật liệu	4.219.980.254	4.682.324.174
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.308.790.749	9.622.209.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.059.142.095	1.184.329.834
Chi phí bằng tiền khác	1.515.335.015	1.439.770.288
TỔNG CỘNG	<u>19.140.811.452</u>	<u>19.545.974.609</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	74.278.407.765	75.938.203.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.123.077.442	4.822.253.822
Thuế, phí, và lệ phí	6.034.667.636	4.105.248.735
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.673.064.591	1.488.870.329
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	16.658.710.455	(1.861.210.147)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.117.081.434	12.107.864.389
Chi phí khác bằng tiền	27.354.160.785	31.169.844.890
TỔNG CỘNG	<u>144.239.170.108</u>	<u>127.771.075.382</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ tiền đền bù, bồi thường	4.268.119.547	1.255.955.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	104.545.455	175.619.271
Chi phí vận chuyển	-	351.238.541
Thu nhập khác	2.309.984.967	4.009.669.296
TỔNG CỘNG	6.682.649.969	5.792.482.108
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	14.846.938	8.139.045
Chi phí khác	5.349.485.862	2.772.182.198
TỔNG CỘNG	5.364.332.800	2.780.321.243
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	1.318.317.169	3.012.160.865

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473.906.547.958	428.287.454.719
Chi phí nhân công	138.613.100.577	153.023.837.739
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	23.490.697.303	22.830.858.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.529.312.783	54.398.019.595
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	10.119.515.413	(4.031.329.599)
Chi phí khác bằng tiền	48.230.642.352	54.904.247.059
TỔNG CỘNG	745.889.816.386	709.413.087.566

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thu nhập từ hoạt động trồng rừng tại Tổng Công ty và các công ty con được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho hoạt động trồng rừng với các mức thuế suất 10%, 15% hoặc được miễn thuế (tùy theo địa bàn kinh tế từng vùng miền nơi chi nhánh hoạt động). Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ áp dụng cho các hoạt động khác của Tổng Công ty và các công ty con là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	10.295.482.777 688.556.085	8.818.023.521 (427.430.721)
TỔNG CỘNG	10.984.038.862	8.390.592.800

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	224.449.120.404	147.471.514.010
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Tổng Công ty và các công ty con	41.643.636.970	29.035.351.192
- Thuế suất 20%	38.057.566.075	27.761.451.521
- Thuế suất 15%	3.305.416.316	1.179.221.230
- Thuế suất 10%	280.654.579	94.678.441
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	1.692.880.409	888.766.700
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu trong năm	227.369	12.811.562
Thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	11.376.613	24.535.157
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hợp nhất	(34.334.302.417)	(21.890.734.422)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(1.992.356.816)	(820.079.118)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại tiền và các khoản phải thu năm trước	(401.167.082)	(35.835.719)
Lỗi năm trước chuyển sang	(177.574.524)	(29.987.412)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến lỗ tính thuế trong năm chưa được ghi nhận	4.541.318.340	1.205.764.860
Chi phí thuế TNDN	10.984.038.862	8.390.592.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế TNDN hoãn lại đối với chênh lệch đánh giá lại tài sản	4.068.390.573	4.267.156.277	(198.765.704)	(103.296.208)
Lợi nhuận hợp nhất chưa thực hiện trong năm	2.607.814.353	1.957.436.394	650.377.959	1.099.745.776
	6.676.204.926	6.224.592.671	451.612.255	996.449.568
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính và dự phòng nợ phải thu khó đòi	19.972.522.363	18.832.354.023	(1.140.168.340)	(569.018.847)
	19.972.522.363	18.832.354.023	(1.140.168.340)	(569.018.847)
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			(688.556.085)	427.430.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tổng Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm/kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
2017	2022	6.590.762.575 (*)	(1.180.251.186)	(5.410.511.389)	-
2018	2023	3.397.810.174 (**)	(3.247.873.115)	(149.937.059)	-
2019	2024	8.283.429.463 (**)	(4.643.901.618)	-	3.639.527.845
2020	2025	10.705.384.764 (**)	(4.226.300.277)	-	6.479.084.487
2021	2026	4.090.576.845 (**)	(42.941.260)	-	4.047.635.585
2022	2027	5.395.998.090 (**)	-	-	5.395.998.090
2023	2028	16.713.907.730 (**)	(869.759.545)	-	15.844.148.185
2024	2029	22.706.591.701 (**)	-	-	22.706.591.701
TỔNG CỘNG		77.884.461.342	(14.211.027.001)	(5.560.448.448)	58.112.985.893

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tổng Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tổng Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tổng Công ty và các công ty con trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp Công ty Cổ phần Tập đoàn T&T Ông Phí Mạnh Cường Ông Đỗ Ngọc Khanh	Cổ đông lớn Cổ đông lớn Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Đỗ Vinh Quang	Phó chủ tịch Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Tấn Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Lê Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Hội đồng Quản trị (kiêm Phó Tổng Giám đốc)
Bà Ngô Thị Thúy Mai	Thành viên Hội đồng Quản trị (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024 - kiêm Phó Tổng Giám đốc)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Đào Quốc Hoàn	Thành viên ban kiểm soát
Bà Hồ Thanh Huyền	Thành viên ban kiểm soát
Ông Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Quý Quảng	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cờ Đỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Naforimex Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Nuôi và Phát triển khí Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nguyên liệu giấy và gỗ Tân Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	Công ty liên kết
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty và các công ty con với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	180.881.619.912	163.445.323.524
		Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	779.868.000	759.456.000
		Thu tiền bán hàng	205.883.845.209	228.244.361.424
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.700.160.739	3.165.375.767
		Thu tiền bán hàng	4.400.000.000	2.646.005.872
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng	3.525.018.430	3.241.683.254
		Thu tiền cung cấp dịch vụ	3.528.732.962	3.554.192.232
Công ty Cổ phần Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Chi phí thiết kế, quản lý, bảo vệ rừng trồng	-	171.591.055
		Thanh toán tiền mua hàng	-	188.750.160
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Tiền thuê đất và thuê sử dụng đất	329.620.937	332.462.497
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	1.039.824.000	1.012.608.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Thu tiền phí dịch vụ nội bộ	779.868.000	759.456.000
		Doanh thu cho thuê xe	485.060.000	597.200.000
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	19.374.957.700	38.917.527.100
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Thu tiền trả hộ thuê sử dụng đất	-	13.640.486
Công ty TNHH Năng lượng tái tạo Uni-Vinafor Châu Đức	Công ty liên kết	Góp vốn	12.575.291.000	-
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Nhận bồi thường cải tạo đất	304.853.020	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 đồng). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa Tổng công ty với người có liên quan sau đây:

- ▶ Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Tổng Công ty và người có liên quan của họ;
- ▶ Thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người có liên quan của họ;
- ▶ Doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Tổng Công ty phải kê khai theo quy định của Điều lệ Tổng Công ty.

Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch kể trên và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận các hợp đồng, giao dịch kể trên và có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty, hợp đồng, giao dịch vay, cho vay, bán tài sản giữa Tổng Công ty và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó, có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Tổng Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	44.204.262.325	55.469.429.667
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	4.095.654.316	2.339.480.720
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật	Công ty liên kết	Phí quản lý	138.402.000	779.868.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phí quản lý	-	1.039.824.000
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng và các dịch vụ phụ trợ khác	43.847.824	47.562.356
Công ty Cổ phần Archi Reenco Hòa Bình	Đầu tư khác	Tiền bồi thường	-	120.000.000
			48.482.166.465	59.796.164.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt nhật Cái Lân	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	18.931.640.000	18.931.640.000
Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu về cổ phần hóa	800.811.705	800.811.705
		Phải thu cổ tức được chia	135.000.000	135.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	336.000.000	168.000.000
Công ty TNHH Việt Thành Thái	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	2.038.329.918	-
Công ty Cổ phần Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	287.280.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức được chia	92.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinafor Quảng Trị	Đầu tư khác	Phải thu cổ tức được chia	36.750.000	-
			22.657.811.623	20.035.451.705
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)				
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	1.215.535.680	1.215.535.680
			1.215.535.680	1.215.535.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Họ tên	Chức vụ	Cho giai đoạn tài	Cho giai đoạn tài
		chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phí Mạnh Cường	Chủ tịch HĐQT	609.491.802	634.491.802
Đỗ Ngọc Khanh	Phó chủ tịch HĐQT	487.593.444	512.593.444
Lê Quốc Khánh	Tổng Giám đốc	568.859.016	593.859.016
Nguyễn Tấn Cường	Ủy viên HĐQT	-	431.327.872
Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên HĐQT	406.327.872	431.327.872
Ngô Thị Thuý Mai	Phó Tổng Giám đốc	277.454.214	302.454.215
Vũ Văn Hường	Phó Tổng Giám đốc	276.302.952	301.302.952
Nguyễn Khương Lâm	Phó Tổng Giám đốc	277.454.214	301.302.952
TỔNG CỘNG		<u>2.903.483.514</u>	<u>3.508.660.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	216.447.324.080	137.530.559.138
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.556.370.580)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	216.447.324.080	123.974.188.558
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.000.000	350.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	618	354
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	618	354

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2023 các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con và được phân bổ theo tỷ lệ thù lao tương ứng của 6 tháng đầu năm so với năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Kiến tụng

Tổng Công ty đang có tranh chấp với Công ty Cổ phần Thương mại Lâm sản Hà Nội liên quan đến quyền sử dụng diện tích 343,04 m² của 12 gian tầng 1 nhà số 67 phố Ngô Thị Nhậm, phường Ngô Thị Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Ban Tổng Giám đốc cho rằng do kết quả của vụ việc tranh chấp này chưa rõ ràng nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng các nghĩa vụ tiềm tàng có thể phát sinh liên quan đến vụ việc này trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết tiền thuê đất rừng lâm nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và được miễn tiền thuê đất cho phần lớn diện tích rừng lâm nghiệp tại các chi nhánh của Tổng Công ty, bao gồm: chi nhánh Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên, Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh, Công ty MDF Vinafor Gia Lai và Công ty Lâm nghiệp Hòa Bình, và tại các công ty con TNHH MTV, bao gồm Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà. Trong tổng số 43.509,6 ha đất nông nghiệp giữ lại sử dụng đã có 32.045,8 ha được miễn, giảm tiền thuê đất; khoảng 11.405,4 ha hiện chưa, không phải nộp tiền thuê đất (chưa thuê đất hoặc đất rừng tự nhiên giữ hộ nhà nước); còn lại 58,3 ha đang phải nộp tiền thuê đất nhưng chưa được miễn, giảm; hiện nay Tổng Công ty cũng đang làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn thiện hồ sơ liên quan đến thủ tục miễn tiền thuê đất cho phần diện tích đất này.

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	10.778.367.997	12.650.928.175
Từ 1 – 5 năm	36.898.113.033	39.156.200.720
Trên 5 năm	236.997.522.843	182.583.089.082
TỔNG CỘNG	<u>284.674.003.873</u>	<u>234.390.217.977</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Tổng Công ty và các công ty con hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	98.364.492.166	73.596.133.461
Trên 1 – 5 năm	182.888.139.493	77.463.369.347
Trên 5 năm	725.371.400	-
TỔNG CỘNG	<u>281.978.003.058</u>	<u>151.059.502.808</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tổng Công ty và các công ty con lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tổng Công ty và các công ty con bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp. Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con chủ yếu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tổng Công ty và các công ty con cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau:
Đơn vị tính: VND

	Hoạt động khai thác rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Doanh thu	128.959.775.907	352.557.717.312	192.931.891.309	47.666.206.197	-	38.871.205.918	-	768.035.306.143
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài						1.412.262.647	(1.412.262.647)	-
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận						42.507.219.371	(1.412.262.647)	768.035.306.143
Tổng doanh thu thuần	128.959.775.907	352.557.717.312	192.931.891.309	47.666.206.197	-	42.507.219.371	(1.412.262.647)	768.035.306.143
Kết quả	60.930.187.600	7.870.456.557	32.334.225.429	22.466.150.860	-	11.326.796.809	-	138.102.136.106
Lợi nhuận gộp của bộ phận								86.346.984.298
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)								224.449.120.404
Lợi nhuận thuần trước thuế								(10.295.482.777)
Chi phí thuế TNDN								(688.556.085)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại								213.465.081.542
Lợi nhuận thuần sau thuế								
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Tài sản và công nợ	694.183.586.812	60.159.661.137	232.557.401.928	176.064.942.741	-	14.076.478.651	-	1.177.042.071.269
Tài sản bộ phận								4.455.221.849.790
Tài sản không phân bổ (ii)								5.632.263.921.059
Tổng tài sản								
Nợ phải trả bộ phận	130.137.344.086	61.463.426.908	139.141.517.045	62.868.574.926	-	25.109.877.480	-	418.720.740.445
Nợ phải trả không phân bổ (iii)								356.893.798.500
Tổng nợ phải trả								775.614.538.945
Các thông tin bộ phận khác								
Chi phí hình thành tài sản cố định	1.657.142.859	780.200.000	-	8.053.299.925	-	113.987.611	-	10.604.630.395
Tài sản cố định hữu hình								-
Tài sản cố định vô hình	1.729.817.907	3.607.721.756	8.195.745.820	8.666.575.617	-	1.297.074.453	-	23.496.935.553
Khấu hao và hao mòn								

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con như sau:
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND	Hoạt động khai thác trồng rừng	Kinh doanh thương mại gỗ	Bán thành phẩm sản xuất từ gỗ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Khác	Cần trừ	Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023								
Doanh thu	49.772.326.357	309.661.888.518	271.947.003.172	61.239.028.458	16.235.892.429	34.144.052.557	-	743.000.191.491
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	49.772.326.357	309.661.888.518	271.947.003.172	61.239.028.458	16.235.892.429	34.144.052.557	(925.895.998)	743.000.191.491
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-	-	925.895.998	-	-
Tổng doanh thu thuần	49.772.326.357	309.661.888.518	271.947.003.172	61.239.028.458	16.235.892.429	35.069.948.555	(925.895.998)	743.000.191.491
Kết quả	24.528.402.788	3.187.739.983	40.243.065.148	32.503.913.243	6.826.574.710	6.932.516.134	-	114.222.212.006
Lợi nhuận gộp của bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	33.249.302.004
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)	-	-	-	-	-	-	-	147.471.514.010
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	(8.818.023.521)
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	427.430.721
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	139.080.921.210
Lợi nhuận thuần sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản và công nợ	816.598.714.487	69.800.902.829	235.224.848.692	168.407.626.125	12.606.392.014	38.806.040.516	-	1.341.444.524.663
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	4.133.708.449.811
Tài sản không phân bổ (ii)	-	-	-	-	-	-	-	5.475.152.974.474
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Nợ phải trả bộ phận	229.914.126.425	13.775.549.917	78.880.268.621	8.205.261.697	4.772.186.511	21.423.537.644	-	356.970.930.815
Nợ phải trả không phân bổ (iii)	-	-	-	-	-	-	-	137.802.219.580
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	494.773.150.395
Các thông tin bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	9.210.503.852
Tài sản cố định hữu hình	5.348.966.643	3.418.087.272	91.043.636	-	-	352.406.301	-	-
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao và hao mòn	9.036.172.899	7.851.606.414	7.142.698.864	18.530.036.141	-	1.752.271.125	-	44.312.785.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

- (i) Thu nhập, chi phí không phân bổ bao gồm các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, doanh thu tài chính, chi phí tài chính, các khoản thu nhập và chi phí khác.
- (ii) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính và một số tài sản khác.
- (iii) Nợ phải trả không phân bổ chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản thuế phải nộp Nhà nước, quỹ khen thưởng phúc lợi và một số khoản nợ phải trả khác.



36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Người lập
Cao Văn Tiến

Kế toán trưởng
Mai Quý Quảng



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Khánh

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn